

Mục lục

Bài học 1 : Văn phạm & Ngữ vựng - Dịch động từ « ÊTRE » sang tiếng Việt	5
Bài học 2 : Giảng văn & Tập làm văn - Buổi chiều mùa gặt (Thạch Lam).....	8
Bài học 3 : Luyện đọc - Bảo vệ môi trường	11
Bài học 4 : Luyện chính tả - Gia đình.....	12
Bài học 5 : Học thuộc lòng - Ca dao : con trâu	13
Bài học 6 : Họ làm nghề gì ?.....	16
Bài học 7 : Luyện chính tả - Ông vua có lòng nhân	17
Bài học 8 : Văn phạm và Ngữ vựng - Loại từ	18
Bài học 9 : Học thuộc lòng - Thu điếu - Nguyễn Khuyến	20
Bài học 10 : Văn phạm & Ngữ vựng - Từ Hán - Việt.....	22
Bài học 11 : Sinh vật & Địa lí Việt Nam - Vịnh Hạ Long	25
Bản đồ hành chính Việt Nam	26
Lịch sử Việt Nam	27
Bản đồ Việt Nam - Lãnh thổ Việt Nam qua các triều đại.....	27
Niên biểu lịch sử Việt Nam	28
Bài học 12 : Tóm lược lịch sử Việt Nam	31
Bài học 13 : Lịch sử - TRỐNG ĐỒNG	33
Bài học 14 : Lịch sử - Nhà Mạc (1527 - 1667) & Nam Bắc triều (1533 – 1592).....	37

Phương pháp dùng sách Việt Ngữ lớp Hiệp Sĩ 10

Các bài trong sách Việt Ngữ lớp Hiệp Sĩ 10 được lựa theo nhiều dạng : chính tả, tập đọc, học thuộc lòng khi cần, tập làm văn, văn phạm & ngữ vựng, địa lí, lịch sử Việt Nam. Giảng viên nên luân phiên, dạy mỗi môn một bài.

Các học sinh lớp HS10 có thể chưa phân biệt rõ các vần gần giống nhau. Vì vậy, giảng viên cần đọc rõ để giúp các em biết nghe đúng, thì mới viết đúng chính tả.

Học vần, nhịp thơ : giảng viên đọc rõ từng tiếng; cho cả lớp đọc theo. Khuyến học sinh nên học thuộc lòng bài trước để tập đọc thơ cho đúng vần điệu. Cách riêng là thơ lục bát. Khi đọc thơ, ca dao thì cần có vần điệu. Tục ngữ, ca dao, thơ : tập đọc, giải nghĩa trong lớp và cho các em về nhà học thuộc lòng để đọc lại theo vần nhịp.

Tập đọc và phân biệt từ dấu : giảng viên viết những từ lên bảng ; giảng viên đọc và cho cả lớp đọc theo (nếu cần).

Bài tập : mỗi học sinh tìm 1 ví dụ (có thể lên bảng viết). Tập cho các học sinh tự đặt câu khi trả lời.

Luyện chính tả : Bảng vần ở **hai trang 3-4** giúp học ôn các vần, các phụ âm đầu, đánh dấu để viết đúng.

Đối thoại : Cho học sinh đọc những bài đối thoại trong vai một nhân vật của truyện. Có thể phân nhóm để làm việc.

Văn xuôi : phân công mỗi học sinh đọc một câu, hoặc một đoạn, hoặc cả bài.

Văn phạm & ngữ vựng : Trong văn phạm tiếng Việt điều cốt yếu là phải biết dùng đúng một số phụ từ. Lớp HS10 sẽ học cách dùng các từ **là, ở, được, bị và các loại từ**. Trong tiếng Việt, cần biết một số từ Hán Việt, nhất là những từ đã quen dùng đến độ có thể quên rằng chúng bắt nguồn từ tiếng Hán.

Sinh vật, địa lí & lịch sử Việt Nam : Giảng viên đọc bài hoặc kể chuyện cho cả lớp nghe. Giảng viên giải nghĩa các từ khó

Lưu ý : Giảng viên luôn nhắc các học sinh phải học bài tiếng Việt ở nhà và cho bài tập về nhà.

CHỮ CÁI (= MẪU TỰ) (lettres de l'alphabet) :

Chữ cái là **dấu hiệu** viết ra, chấp lại với nhau để biểu thị tiếng nói.

Tiếng Việt có **29** chữ cái:

a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, v, x, y.

NGUYÊN ÂM, PHỤ ÂM và DẤU (voyelles, consonnes et accents) :

Để ghi âm tiếng Việt, chúng ta có nguyên âm, phụ âm đơn và phụ âm ghép, cùng các dấu.

10 nguyên âm : a, e, ê, i, o, ô, o, u, ư, y.

2 bán nguyên âm : ă, â

2 bán phụ âm : p, q

(ă, â và p,q không bao giờ đứng một mình nhưng kết hợp với những chữ khác để tạo âm).

16 phụ âm đơn với **9** phụ âm đơn giống tiếng pháp: b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, p, r, s, t, v,x.

11 phụ âm ghép : ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, qu, th, tr.

Các mẫu tự sắp xếp theo tự điển , **tên** và **âm** [phiên âm]

A a a	(Ă) á á	(Â) ớ ớ	B bê bờ	C xê cờ [k]	CH xê hát chờ [c]	D dê dờ [j]	Đ đê đờ [d]	E e e [ɛ]	Ê ê ê [e]
G giê gờ [g]	GH giê hát gờ-hát [g]	GI giê-i giờ [z]	H Hát hờ	I i ngắn i	Y i dài i hay i+i	K ca cờ [k]	KH ca hát khờ [x]	L en lơ lờ	M em mờ mờ
N en nờ nờ	NG [ŋ] en nờ giê ngờ	NGH [ŋ] en nờ giê hát ngờ hát	NH en nờ hát nhờ [ɲ]	O o o [ɔ]	Ô ô ô [o]	Ơ ơ ơ [ɤ]	P pê pờ	PH pê hát phờ [f]	QU cu u quờ [kw]
R e rờ rờ	S ét si sờ [ʃ]	T tê tờ	TH tê hát thờ [tʰ]	TR tê e rờ trờ [tʃ]	U u u [u]	Ư ư ư [ɯ]	V vê vờ	X ích xì xờ [s]	

Lưu ý :

- Tiếng Việt có **5** dấu (huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng)(= *accent*)
Nhưng có **6** thanh : "ngang" : (còn gọi là "**không**") dành cho những chữ không có dấu. **6** thanh (= ton) : Không(**a**) - huyền(**à**) - sắc(**á**) - hỏi(**ả**) - ngã(**ã**) – nặng(**ạ**)
- Tiếng Việt gồm 3 phần : nguyên âm, phụ âm đầu và dấu.

Bảng các vần

	Vần ghép từ hai hoặc ba nguyên âm							Vần ghép từ nguyên âm và phụ âm							
								Vần phối hợp từ nguyên âm và phụ âm mũi (consonnes nasales)				Vần thanh trắc phối hợp từ nguyên âm và phụ âm miệng (consonnes orales); chỉ đi với dấu sắc hoặc dấu nặng			
	a	e/ê	i	y	o	ơ	u	m	n	nh	ng	c	ch	p	t
a			ai	ay	ao		au	am	an	anh	ang	ac	ach	ap	at
ă								ăm	ăn		ăng	ắc		áp	ăt
â				ây			âu	âm	ân		âng	âc		áp	ât
e					eo			em	en		eng*	ec*		ep	et
ê							êu	êm	ên	ênh			êch	êp	êt
i	ia						iu	im	in	inh			ich	ip	it
o	oa	oe	oi					om	on		ong	oc		op	ot
ô			ôi					ôm	ôn		ông	ôc		ôp	ôt
ơ	ơi							ơm	ơn					ơp	ơt
u	ua	uê	ui	uy		uơ*		um	un		ung	uc		up	ut
ư	ưa		ưi				ưu	ưm*	ưn*		ưng	ưc			ưt
iê							iêu	iêm	iên		iêng	iêc		iêp	iêt
oa			oai	oay	oao			oam	oan	oanh	oang	oac	oach		oat
oă								oăm	oăn			oăc			oăt
oe					oeco*				oen						oet
oo											oong*				
uâ				uây					uân						uât
uê							uêu*			uênh*			uêch		
uô			uôi					uôm	uôn		uông	uôc			uôt
uy	uya*						uyu*			uynh			uych		uyt
uyê									uyên						uyêt
uơ			uơi				uơu	uơm	uơn		uơng	uơc		uơp	uơt

- * : ec, eng, uơ, ưm, ưn, oeo, uêu, uênh, uya, uyu, oong : vần cho rất ít từ ;
- Nguyên âm ghép : vần in đậm : oa, oe, uê, uy uơ** : đánh dấu trên nguyên âm mạnh : nguyên âm thứ hai thay vì trên nguyên âm thứ nhất thông thường như các vần gồm hai nguyên âm ghép lại.
- Chữ **o** đứng đầu các vần (**oa, oai, oay, oao**,...) được thay thế bằng chữ **u** khi các vần này đi với **q**

Bài học 1 : Văn phạm & Ngữ vựng - Dịch động từ « ÊTRE » sang tiếng Việt**A. Giới thiệu hoặc tự giới thiệu- Tên gọi và nghề nghiệp : être = là**

Thí dụ :

- | | |
|---------------------------------|--------------------------|
| 1- Đây là phòng của tôi. | <i>C'est ma chambre.</i> |
| 2- Người đó là mẹ tôi. | |
| 3- Đây là chuyện có thật. | |
| 4- Anh là ai ? | |
| 5- Tôi là ông Minh. | |
| 6- Tên anh là gì ? | |
| 7- Tên tôi là Nguyễn Thanh Tâm. | |
| 8- Anh làm nghề gì ? | |
| 9- Tôi là thợ điện. | |

B. Chỉ thời gian, chỉ thời tiết : être = là

Thí dụ :

- | | |
|---------------------------|-------|
| 10- Hôm nay là ngày mấy ? | |
| 11- Bây giờ là mấy giờ ? | |

C- Tính từ (en attribut) : être : không dịch

Trong tiếng việt, khi tính từ được dùng để bổ túc cho chủ từ (adjectif en attribut), tính từ không cần động từ.

Thí dụ :

- | | |
|--|-------|
| 12- Mảnh vườn này, tuy nhỏ, nhưng rất đẹp. | |
|--|-------|

D- Câu chỉ nơi chốn : être = ở

Thí dụ :

- | | |
|---------------------------|-------|
| 13- Em đang ở đâu ? | |
| 14- Em đang ở trường học. | |

E- Thể bị động hoặc thụ động (mode passif) : être = bị /được

bị : nếu bị xem là chuyện không tốt hoặc không mong muốn

được : nếu được xem là chuyện tốt hoặc mong muốn

Thí dụ : điền câu với **bị** hay **được** sao cho thích hợp

15- Con chuột bị con mèo ăn thịt

16- Học chăm chỉ, tôi được khen.

17- Nếu con ngoan thì con được thưởng.

18- Nếu con hỗn hào thì con bị phạt.

Chú ý :

Để nhấn mạnh một chuyện tốt hoặc xấu, người ta cũng dùng các từ « **bị** », « **được** » dù trong câu không có động từ " être". Trong trường hợp này câu không bắt buộc ở thể thụ động :

- bị : chuyện không may hay không tốt xảy đến
- được : chuyện được xem là tốt

Thí dụ :

19- Tôi bị đau ruột dư, phải đi nhà thương gấp.

.....

20- Được đi học là 1 điều may mắn.

.....

BÀI TẬP :

Dịch những câu sau đây sang tiếng việt (***cẩn thận khi dịch động từ être***)

1. Cette orange est à la fois parfumée et sucrée.
2. En me trébuchant sur un caillou, je tombe.
3. Nous ne sommes qu'au début de l'automne mais il fait déjà très froid.
4. Aujourd'hui, c'est l'anniversaire de ma mère. Je lui fais un bon gâteau.
5. Écrire est un art.
6. Bonjour Madame, qui êtes-vous ? - Je suis Bác Minh, une amie de ta mère.
7. Ma sœur est enrhumée depuis hier soir.
8. L'instituteur Nhân est aussi le directeur de l'école.
9. Ce panier est trop lourd, je ne peux pas le porter.
10. Quelle heure est-il ? – Il est maintenant deux heures et demie.
11. Ces lunettes solaires sont très légères et à la mode.
12. Mon frère est étudiant.
13. Je suis malade, je ne peux pas aller à l'école.
14. Les matériaux ont été apportés en quantité suffisante.
15. Où es tu, maman ? – Je suis au marché.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài học 2 : Giảng văn & Tập làm văn - Buổi chiều mùa gặt (Thạch Lam)

Cánh đồng lúa chín loé vàng dưới ánh mặt trời chiều.

Từng chỗ ở thửa ruộng nào đã gặt rồi, gốc rạ lấp lánh như giát vàng. Phía xa làng mạc ở chân trời rung động trong ánh nắng.

Tân nằm trên thảm cỏ nhìn lại. Qua kẽ lá lung lay, chàng thấy trời xanh và mát, mùi cỏ và mùi lúa thơm bốc lên chung quanh. Tân cảm thấy nổi sung sướng của một người làm xong công việc. Chàng thấy vui vẻ, một mối cảm tình nẩy nở giữa tâm hồn Tân và những người thợ gặt giản dị, mộc mạc chung quanh chàng.

Trên con đường vào làng, các lực điền gánh những gánh lúa vàng nặng trĩu.

Thạch Lam.

**Giải nghĩa :**

- Gặt : cắt lúa chín
- Gốc rạ : phần dưới thân cây lúa, gần đất, có rễ
- Giát vàng : dùng vàng (kim loại) phủ đắp lên)
- Mộc mạc : giữ được nguyên tính tự nhiên
- Cảm xúc : rung động trong lòng do tiếp xúc với sự việc gì
- Gọi tả : gọi lên bằng hình tượng cho có thể hình dung được
- Lực điền : người nông dân khỏe mạnh
- Diễn tả : làm cho nội dung, tư tưởng, tình cảm được tỏ rõ bằng ngôn ngữ.

Tập làm văn TẢ CẢNH

Phần mở bài :

Giới thiệu cảnh em sắp tả bằng cách kể lí do, hoàn cảnh nào em có dịp thấy cảnh trí đó.

Phần thân bài :

1. Trước hết tả tổng quát khung cảnh, thời gian, địa điểm
2. Sau đó mới tả tỉ mỉ từng chi tiết của cảnh: trông thấy gì ? (từ trước ra sau, từ trái sang phải, từ ngoài vào trong), nghe âm thanh như thế nào ? ngửi thấy mùi gì ?
3. Sau cùng, kể nhận xét của em khi quan sát cảnh này như: vui, buồn, thích thú, chán ghét, gợi nhớ

Phần kết luận:

Kể cảm tình, cảm tưởng của em khi ngắm cảnh.

BÀI TẬP

Tả cảnh nhà thờ Đức Bà Paris (Notre Dame de Paris) hoặc tháp Eiffel.

Mở bài :

Giới thiệu lý do nào em viếng thăm nhà thờ Đức Bà Paris (tháp Eiffel) ? vào thời điểm nào ?

Thân bài :

- Nhà thờ Đức Bà Paris (tháp Eiffel) được xây tại đâu, dịp nào ? sông gì chảy gần đó ?
- Trước nhà thờ Đức Bà (tháp Eiffel) có gì ? đông người hay vắng người ?
- Đứng trước nhà thờ Đức Bà Paris (tháp Eiffel), em thấy gì ? hình dáng ra sao ?
- Khi bước vào bên trong nhà thờ (lên tầng trên tháp Eiffel), em thấy gì ?

Kết luận :

Cảm tưởng của em khi nhìn thấy hoặc ở trong nhà thờ Đức Bà Paris (tháp Eiffel).

Handwriting practice lines consisting of 25 horizontal dashed lines.

Bài học 3 : Luyện đọc - Bảo vệ môi trường

Sáng chủ nhật vừa rồi, em được bố mẹ dẫn đi dạo công viên. Tại đây, em đã làm được một việc tốt: giúp bảo vệ môi trường, khiến bố mẹ em rất hạnh diện (tự hào)

Công viên buổi sớm mai thật trong lành, mát mẻ. Các cụ già thong thả tập dưỡng sinh, tận hưởng bầu không khí tươi mới. Đang trò chuyện rôm rả thì em thấy từ xa có một nhóm tình nguyện đi dọc bãi sông, gom nhặt những rác bừa bãi bên sông. Chắc là do một vài người thiếu ý thức, đã vô tình vứt rác xuống sông để trôi dạt vào các bãi, bờ. Em cùng bố mẹ nhập vào đoàn người tình nguyện này, cùng nhau dọn vệ sinh. Em nhặt những túi bóng, giấy rác, vỏ bánh, bỏ vào thùng rác. Những vỏ chai nhựa thì em gom lại một đồng để gửi cho người mua ve chai. Sau vài giờ thực hiện, cuối cùng cũng hoàn thành: đoạn bãi sông trở nên sạch sẽ hơn nhiều. Ra về, em được mẹ xoa đầu khen và mỉm cười hạnh diện vì em vừa làm một việc tốt.

Trong lòng em ngập tràn niềm vui vì mình đã góp phần nhỏ bé vào việc bảo vệ môi trường cho thiên nhiên trong lành hơn.

Bài làm :

- 1- Cảm tưởng của em về việc **Giữ gìn môi trường** ngày hôm nay.
- 2- Theo em, em có thể làm gì để góp phần vào việc **Bảo vệ môi trường**?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài học 4 : Luyện chính tả - Gia đình

Gia đình em có sáu người: ông bà, bố mẹ, anh trai và em.

Ông bà em là giáo viên đã nghỉ hưu. Hằng ngày ông bà ở nhà chăm lo cho con cháu, trồng rau và dọn dẹp nhà cửa. Mẹ em là bác sĩ. Thường xuyên mẹ phải trực ở bệnh viện. Công việc rất bận rộn nên ít khi mẹ có thể ở nhà. Bố em là tài xế lái xe đường dài Bắc - Nam nên thỉnh thoảng bố mới được về nhà. Vì tính chất công việc của bố mẹ rất bận nên em và anh trai ở cùng ông bà hầu hết thời gian. Anh trai em đang là học sinh lớp 9. Anh trai em học rất giỏi, rất thương em, luôn chỉ bảo em từng chút một. Mỗi buổi tối sau bữa ăn, anh thường kèm em học bài. Những lúc gia đình em đông đủ, mẹ em thường vào bếp làm rất nhiều những món ăn ngon để cả nhà cùng thưởng thức. Không khí của bữa cơm gia đình thật ấm áp.

Em rất yêu quý gia đình em. Em mong ông bà sống thật lâu với con cháu.

Giải nghĩa:

- 1- Thường xuyên:
- 2- Trồng rau :
- 3- con cháu :
- 4- Nhà cửa :
- 5- Tính chất :
- 6- Chỉ bảo :
- 7- đông đủ:
- 8- Thưởng thức :
- 9- ấm áp :
- 10- Nghỉ hưu :
- 11- Bận rộn :
- 12- Dọn dẹp:
- 13- Thỉnh thoảng :

Bài học 5 : Học thuộc lòng - Ca dao : con trâu

Để đọc thơ đúng vần điệu, khuyên học sinh nên học thuộc lòng trước.

Ca dao : con trâu

Trâu ơi ta bảo trâu này !
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.
Cấy cày vốn nghiệp nông gia,
Ta đây trâu đấy ai mà quản công.
Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

Giải nghĩa :

- Bảo : nói với người ngang hàng hay người dưới
- Cày : xúc và lật đất lên
- Cấy : cắm cây non sang chỗ đất khác
- Nghiệp : nghề làm ăn, sinh sống
- Nông : nghề làm ruộng
- Quản : tính đến và ngại
- Công : sức lao động bỏ ra để làm việc gì
- Ai mà quản công : không ai ngại bỏ công sức ra

Đại ý :

Việt Nam là nước nông nghiệp. Ngày xưa, khi kĩ thuật chưa phát triển thì việc cày cấy phải nhờ rất nhiều vào trâu bò. Vì vậy, hình ảnh con trâu luôn gắn liền với làng quê Việt Nam.

Người nông dân yêu quý và xem trâu như một người bạn rất thân thương. Người và trâu luôn có nhau, cần cù làm việc.

Do đó, khi được mùa, hay ngay cả khi mất mùa, người và trâu luôn cùng chia sẻ với nhau những thành quả của công sức mình.

Ca dao

Ai ơi đừng quản công lao,
Rủ nhau chăm sóc ruộng dâu non tằm.
Một non tằm là năm non kén.
Một non kén là chín nén tơ.
Chàng ngồi đọc sách ngâm thơ.
Thiếp thì dệt cửi, ươm tơ, chăn tằm

Bài học thêm**Ca dao**

Dưới đây là vài bài ca dao thể lục bát. Mỗi bài đều chuyên chở một số ý nghĩa riêng. Giảng viên có thể cho học sinh lựa chọn học để trình bày cho cả lớp :

Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mỗi ai ?
Buồn trông chênh chếch sao Mai.
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ?

■

Đã sinh ra kiếp ở đời,
Trai thời trung hiếu đôi vai cho tròn.
Gái thời trinh tịnh lòng son,
Sớm hôm gìn giữ kéo còn chút sai.
Trai lành gái tốt ra người,
Khuyên con trong bấy nhiêu lời cho chuyên.

■

Làng tôi có lũy tre xanh,
Có sông Tô Lịch uốn quanh xóm làng.
Bên bờ vải nhẵn hai hàng,
Dưới sông cá lội từng đàn tung tăng.

■

Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời yên biển lặng mới yên tấm lòng.

■

Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn,
Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai gây dựng nên non nước này?

■

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.



Con gà cục tác lá chanh,
Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi.
Con chó khóc đứng, khóc ngồi,
Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riềng.



Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen.
Em được thì cho anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà?
Áo anh sứt chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu.
Áo anh sứt chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công,
Đến khi lấy chồng anh sẽ giúp cho:
Giúp cho một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm.
Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trằm em đeo.
Giúp em quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới, lại đèo bông cau.

Bài học 6 : Họ làm nghề gì ?

Đọc và đoán xem họ làm nghề gì.

Sau đây là những nghề họ có thể làm : **Sinh viên, bác sĩ, tài xế xe tải, họa sĩ, nha sĩ, diễn viên, tiếp tân khách sạn, phóng viên, giáo viên, luật sư, hội trợ, ca sĩ...**

1- Cô Trà My có thể nói được ba ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Nhật. Khi làm việc, cô ấy thường trả lời điện thoại. Cô ấy gặp rất nhiều người nước ngoài. Có khi cô ta vừa nghe điện thoại, vừa trả lời một người khác. Cô Trà My giữ rất nhiều chìa khoá và thường tiếp xúc với nhiều người.

Cô Trà My làm nghề gì ?

2- Anh Minh Sơn thường đi nhiều nơi và phải gặp nhiều người. Anh ấy phải đặt nhiều câu hỏi và viết những câu trả lời. Anh Minh Sơn biết nhiều người nổi tiếng và hay làm việc với họ. Dụng cụ làm việc của anh là cây bút, máy ghi âm và máy vi tính. Đôi khi, anh ấy phải làm việc cả ngày chủ nhật. Anh Minh Sơn thường thức khuya để làm việc. Ít khi anh ngủ trước 11 giờ đêm. Tuy công việc mệt mỏi, anh Minh Sơn rất yêu nghề của mình.

Anh Minh Sơn làm nghề gì ?

3- Cô Huỳnh Điệp rất bận rộn. Cô thường thức dậy trễ và đi ngủ trễ. Ít khi cô ấy về nhà trước 10 giờ tối. Trong khi làm việc, cô phải khóc, phải cười, phải vui, phải buồn... Có khi cô vừa làm việc vừa trả lời phỏng vấn. Rất nhiều người biết cô Huỳnh Điệp. Khi cô đi ra đường, có nhiều người nhận ra cô.

Cô Huỳnh Điệp làm nghề gì ?

4- Anh Quốc Việt không biết ngoại ngữ. Anh thường phải đi xa. Ít khi anh ấy ăn cơm ở nhà. Anh thường ăn ở tiệm cơm dọc đường hay có khi anh vừa làm việc vừa ăn bánh mì. Anh Quốc Việt làm việc suốt tuần. Đôi lúc anh không thể ngủ ở nhà. Tuy yêu thích nghề của mình, nhưng anh vẫn thấy là công việc này quá mệt nhọc.

Anh Quốc Việt làm nghề gì ?

5- Anh Trọng Nguyên làm việc không có giờ nhất định. Lúc thì sáng sớm, lúc thì tối khuya. Có khi suốt tuần anh không làm việc nhưng có khi anh lại làm việc suốt ngày suốt đêm. Anh Trọng Nguyên đi tìm cảm hứng nên anh hút thuốc và uống cà phê rất nhiều. Ngược lại anh ngủ rất ít. Dụng cụ làm việc của anh là bút chì, bút cọ và màu đủ loại. Ít khi anh nghĩ về tương lai.

Anh Trọng Nguyên làm nghề gì ?

Bài làm ; Mỗi em sẽ viết, không quá năm câu để tả một nghề nào đó.

Bài học 7 : Luyện chính tả - Ông vua có lòng nhân**Học sinh nghe đọc và viết thêm dấu bài học dưới đây**

Lý Thánh Tông (1054-1072) là một ông vua nhân từ, có lòng thương dân.

Một năm, trời rét lắm, vua nghi đến nhưng người tu phai giam trong ngục, ben bao các quan rằng:

“Trẫm ở trong cung, ăn mặc như thế này mà còn rét. Nhưng kẻ nghèo khổ, nhưng tù phạm phai trời buốt, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc thì khô đến đâu !”

Nói rồi, vua truyền lấy chăn chiếu phát cho những người nghèo và tù nhân.

Lại có một hôm, đang buổi chiều, có công chúa đứng hầu bên cạnh. Vua chỉ vào công chúa mà bảo rằng:

“Long trẫm yêu dân cung như yêu con của trẫm vậy. Kẻ từ nay về sau, hình phạt gì cũng giảm bớt đi.”

theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư

Giải nghĩa:

- Nhân từ : hiền lành, có lòng thương người
- Rét : lạnh
- Ngục : nhà tù
- Trẫm : tiếng của vua xưng với mọi người
- Cung : nơi vua ở
- Tù phạm : người bị tù
- Truyền : ra lệnh
- Chăn : mền
- Chiếu : tấm trải ở dưới để nằm lên
- Công chúa : con gái vua
- Buổi chiều : buổi vua họp các quan
- Giảm bớt : làm cho ít lại



Bài học 8 : Văn phạm và Ngữ vựng - Loại từ

Loại từ là tiếng đứng trước danh từ, dùng để phân loại các danh từ.

C'est une catégorie de mots placés devant les noms pour les classer, selon leurs séries ou leurs aspects caractéristiques.

I- Cách sử dụng :

- Không có loại từ đứng trước, danh từ được xem như danh từ chung, không được phân định. *Sans classificateur, le nom désigne la catégorie d'êtres ou de choses en général. ' Sans classificateur' est équivalent à l'article indéfini : un, une, des.*

Thí dụ : So sánh các câu sau

- Tôi thích ăn bánh > < Tôi thích ăn **cái** bánh mà mẹ tôi làm
- Tôi thích chó > < Tôi thích **con** chó này
- Sở thú có nhiều thú vật : gấu, voi, nai, chim ...
- Sau số đếm, chúng ta phải viết loại từ (*On emploie le classificateur après un chiffre*).

Thí dụ : Em cần hai **cuốn** vở cho môn việt ngữ

- Khi không có danh từ, loại từ có thể được xem như đại danh từ.
Le classificateur peut être employé seul comme un pronom.

Thí dụ :

- Cho tôi 1 cái.
- Cái nào ?
- **Cái này.**

II- Các loại từ : (dưới đây là một số từ thường gặp)

1- Cái :

→Đồ vật (*choses inanimées*) : cái bàn, cái nhà, cái ghế, cái lược...

→Động từ được dùng như danh từ : cái ăn, cái mặc

verbes substantivés : le manger, le vêtir

→Tính từ được dùng như danh từ: cái đẹp, cái hay, cái xấu

adjectifs substantivés : le beau, le bien, le mal

2- Con

→Động vật (*êtres animés*) : con người, con chó, con mèo, con kiến.

→Những vật có vẻ như cử động (*choses 'mouvantes'*) : con sông, con suối, con kênh, con rạch, con đường, con đê, con dao.

3- Cây : (.....)

→Thực vật: cây cam, cây xà lách, cây táo, cây tùng.

→Những vật có hình dáng dài, mảnh mai như cây (forme effilée): cây bút, cây đàn, cây thước kẻ, cây cột, cây roi, cây dù, cây đuă, cây tăm...

4- Quả hoặc trái : (.....)

→Trái cây, khi ta hái nó từ trên cây : trái cam, trái dâu, trái táo, trái xoài, trái dưa

→Những vật gì có hình dáng tròn tròn: quả bong bóng, trái bóng, quả địa cầu, trái đất, trái tim, quả banh.

5- Củ : khi ta đào nó từ dưới đất : (.....)

củ khoai tây, củ hành, củ tỏi, củ cà rốt, củ cải ...

6- Hạt : (.....) hạt lúa mì, hạt gạo, hạt nho ...**7- Hột : (.....) hột xoài****8- Lá: (.....)**

→Lá cây

→Những vật có hình dáng mỏng manh như chiếc lá : lá phiếu, lá bài, lá thư, lá phổi

9- Bức : (.....) bức tranh, bức ảnh, bức tường**10- Bao (.....) : bao gạo, bao thư.****11- Quyển hoặc cuốn: (.....) cuốn vở, cuốn sách, cuốn truyện, cuốn sổ****12- Môn (học): (.....) môn toán, môn thể thao, môn sử địa, môn lý hóa, môn pháp văn, môn anh văn...****13- Cuộn : (.....) cuộn chỉ, cuộn len, cuộn dây thừng ...****CÂU ĐÓ ỨNG DỤNG :****A-**

1- Quả gì to lớn có người ở trên ?

2- Lá gì mọc ở trong người ?

3- Trái gì ngưng đập thì hơi thở tàn ?

4- Cây gì may vá phải dùng ?

5- Cây gì làm trẻ khóc oà như mưa ?

6- Cây gì che nắng che mưa ?

7- Cây gì thiếu nó thì đừng ăn cơm ?

B-

1- Cơ thể con người có bao nhiêu thứ lá ?

2- Cơ thể con người có bao nhiêu thứ quả ?

Bài học 9 : Học thuộc lòng - Thu điếu - Nguyễn Khuyến**Thu điếu**

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo.
 Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
 Sóng biếc theo làn hơi gợn tí.
 Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
 Tầng mây lơ lửng, trời xanh ngắt.
 Ngõ trúc quanh co, khách vắng teo.
 Tựa gối buông cần lâu chẳng được.
 Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Nguyễn Khuyến

**Giải nghĩa :**

- *Điếu* : câu cá.
- **Thu điếu** : câu cá mùa thu
- *Trong veo* : rất trong
- *Bé tẻo teo* : nhỏ bé đến mức như không đáng kể
- *Biếc* : màu xanh
- *Gợn* : nổi lên thành những nếp nhăn nhỏ, thoáng thấy trên một bề mặt phẳng
- *Vèo* : lướt qua rất nhanh rồi biến mất
- *Vắng teo* : không có một ai
- *Bèo* : tên một loài thực vật sống trên mặt nước

Đại ý :

Bài thơ tả cảnh một buổi câu cá êm đềm trong khí thu giá lạnh của vùng đồng bằng Bắc bộ.

Tác giả có tâm hồn tha thiết gắn bó với thiên nhiên, đất nước và có một tấm lòng yêu nước thầm kín nhưng bất lực trước tình hình đất nước vào cuối thế kỉ 19 bị rơi vào tay giặc Pháp.

Thể văn :

Bài thơ mang thể loại « **thất ngôn bát cú** » gồm 8 câu và mỗi câu có 7 từ. Cách gieo vần « eo » được nhận thấy rõ ràng. Khi cất tiếng đọc bài thơ, vần « eo » cùng dấu giọng tạo nên sự kết nối giữa các câu thơ. Nhờ đó bài thơ trở nên dễ nhớ và dễ đi vào lòng người.

Bài đọc thêm : Một bài thơ thất ngôn bát cú tiêu biểu khác :

"Qua đèo Ngang" của Bà Huyện Thanh Quan:

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà.

Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

Lom khom dưới núi, tiều vài chú.

Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc.

Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.

Dừng chân đứng lại: trời, non, nước.

Một mảnh tình riêng, ta với ta.

Chú ý : cách gieo vần: Các tiếng cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8 hiệp vần bằng với nhau.

Hai câu đầu tiên (1 và 2) là Mở Đề và Vào Đề (mở bài, giới thiệu...)

Hai câu tiếp theo (3 và 4) là hai câu Thực (miêu tả), yêu cầu của 2 câu này là đối nhau cả về thanh (bằng đối trắc hoặc ngược lại) và về nghĩa (Lom khom - Lác Đác, Dưới núi - Bên sông, Tiều vài chú - chợ mấy nhà)

Hai câu 5 và 6 là hai câu Luận (suy luận), yêu cầu cũng đối nhau cả về thanh và nghĩa, tương tự như hai câu Thực ở trên

Hai câu cuối cùng (7 và 8) là hai câu Kết (kết luận), không yêu cầu đối nhau. Cách ngắt nhịp: 2/2/3 hoặc 4/3, 3/4.

Bài học 10 : Văn phạm & Ngữ vựng - Từ Hán - Việt

Bài này gồm ba phần. Giáo viên có thể chia thành nhiều giờ để dạy thành nhiều bài rải rác trong năm.

Phần 1: Phong trào Thiếu Nhi Thánh Thể (MEJ: Mouvement Eucharistique des Jeunes)

Từ Hán-Việt	đồng nghĩa	ví dụ
Thiếu	trẻ tuổi (trẻ em trên 10 tuổi)	thiếu niên = tuổi trẻ
Nhi	trẻ con	nhi đồng
Thánh	Thánh người hiểu thấu mọi việc , người học thức và đạo đức rất thâm cao	- thần thánh = surnaturel - Thánh Thần = Esprit Saint
Thể	mình người	- Thánh Thể = eucharistie - thân thể = corps - những môn có liên quan đến cơ thể: + thể thao = sport, + thể dục = gymnastique
Ấu	non nớt, mới sinh trẻ em dưới 10 tuổi thì gọi là ấu	Thời thơ ấu (Enfance)
Nghĩa	việc đúng với lẽ phải	việc nghĩa
Hiệp	dùng tài, dùng sức giúp người khác	hào hiệp
Sĩ	người có học người lính	tu sĩ, nghệ sĩ bác sĩ, nha sĩ chiến sĩ Hiệp sĩ , nghĩa sĩ
Huynh	anh	huynh đệ = anh em phụ huynh (phụ: cha, huynh : ant) : représentant légal de l'enfant)
Trưởng	người đứng đầu, lớn	đội trưởng bộ trưởng = <i>ministre</i> <i>trưởng nam: con trai cả</i>
Viên	người người giữ (có trách nhiệm) hay làm một công việc	đội viên thành viên = <i>membre</i> giáo viên = <i>professeur</i> giáo lí viên = <i>catéchiste</i>

Phần 2 : Tiên, Hậu, Tả, Hữu - Bất, Vô, Phi, Hữu

Từ Hán Việt	đồng nghĩa	ví dụ
Tiền	tiền	tiền bạc, tiền tài, đồng tiền , tiền tệ
Tiền	phía trước, trước	mặt tiền = façade tiền bối = người thế hệ trước
Tiên	trước	tiên tri = người biết trước
Hậu	phía sau, sau	cửa hậu = porte arrière hậu quả = conséquence
Tả	bên trái	tả ngạn = rive gauche phe tả = la gauche (politique)
Hữu	bên phải	hữu ngạn = rive droite phe hữu = la droite (politique)
Hữu	có	tín hữu = người có đức tin, hữu lí = có lí
Bất	không	bất khuất = imbattable bất bình = không đồng ý bất công = injuste
Vô	không	vô địch = champion vô hình = invisible vô lí = absurde vô dụng = inutile vô số = innombrable
Phi	không	tổ chức phi chính phủ = organisation non gouvernementale phi lí = illogique
Miễn	tha cho khỏi	miễn phí = gratuit miễn lễ, miễn dịch

Chú ý:

Ngược lại với từ Việt, trong từ Hán-Việt, tính từ hay phụ danh từ (adjectif ou complément du nom) đứng trước danh từ.

Phần 3: Tiểu, Trung, Đại

Từ Hán Việt	đồng nghĩa	ví dụ
Tiểu	nhỏ	tiểu học = <i>école primaire</i>
Trung	ở giữa	trung học = <i>collège, lycée</i> trung tâm = <i>centre</i> miền Trung
Trung	trung thành ngay thẳng	trung thành = <i>fidèle</i>
Viện	tường xây chung quanh, trường, sở	bệnh viện = <i>hôpital</i> ; cô nhi viện = <i>orphelinat</i> ; thư viện = <i>bibliothèque</i> ; bảo tàng viện = <i>musée</i>
Đại	lớn	đại học = <i>université</i> đại chủng viện = <i>grand séminaire</i>
Học	học	học đường = <i>école</i> học sinh = <i>élève</i>
Tâm	tim	tâm niệm = đọc trong tim tâm tình = <i>sentiment</i> tâm hồn = <i>âme</i> tận tâm = <i>de tout cœur</i>
Lực	sức	tận lực = <i>de toute sa force</i> lực lượng = khoẻ mạnh
Dũng	mạnh	dũng sĩ = người có sức mạnh
Hùng	mạnh mẽ, tài giỏi	anh hùng = <i>héro</i>
Thư	tiếng để gọi người con gái	anh thư = người phụ nữ giỏi, nổi tiếng (không dùng « nữ anh hùng ») tiểu thư
Thư	sách, vở, biên chép	thư viện = <i>bibliothèque</i> thư tín = <i>courrier</i>

Giải nghĩa :

Điều tâm niệm : điều ghi sâu trong tim

Bài học 11 : Sinh vật & Địa lí Việt Nam - Vịnh Hạ Long**Vịnh Hạ Long**

Vịnh Hạ Long là một thắng cảnh nổi tiếng ở vùng Biển Đông thuộc tỉnh Quảng Ninh, miền Bắc Việt Nam.

Hạ Long là một vịnh kín trong vùng biển rộng có diện tích khoảng 1600 cây số vuông (km²), với bờ biển khúc khuỷu và hàng ngàn đảo lớn nhỏ nhấp nhô như lưng con rồng nằm. Các đảo đá vôi này có nhiều hình dạng khác biệt và tùy theo đó được mang các tên

như hòn Cóc, hòn con Voi, hòn Gà Chọi, hòn Mái Nhà ...

Ngoài ra còn có các hang động đẹp có tên gắn liền với truyền thuyết như hang Đầu Gỗ (còn gọi là hang Dấu Gỗ), hang Trinh Nữ, động Mê Cung ...

Mặt nước Hạ Long ít khi có sóng lớn. Nước biển trong xanh màu ngọc bích.

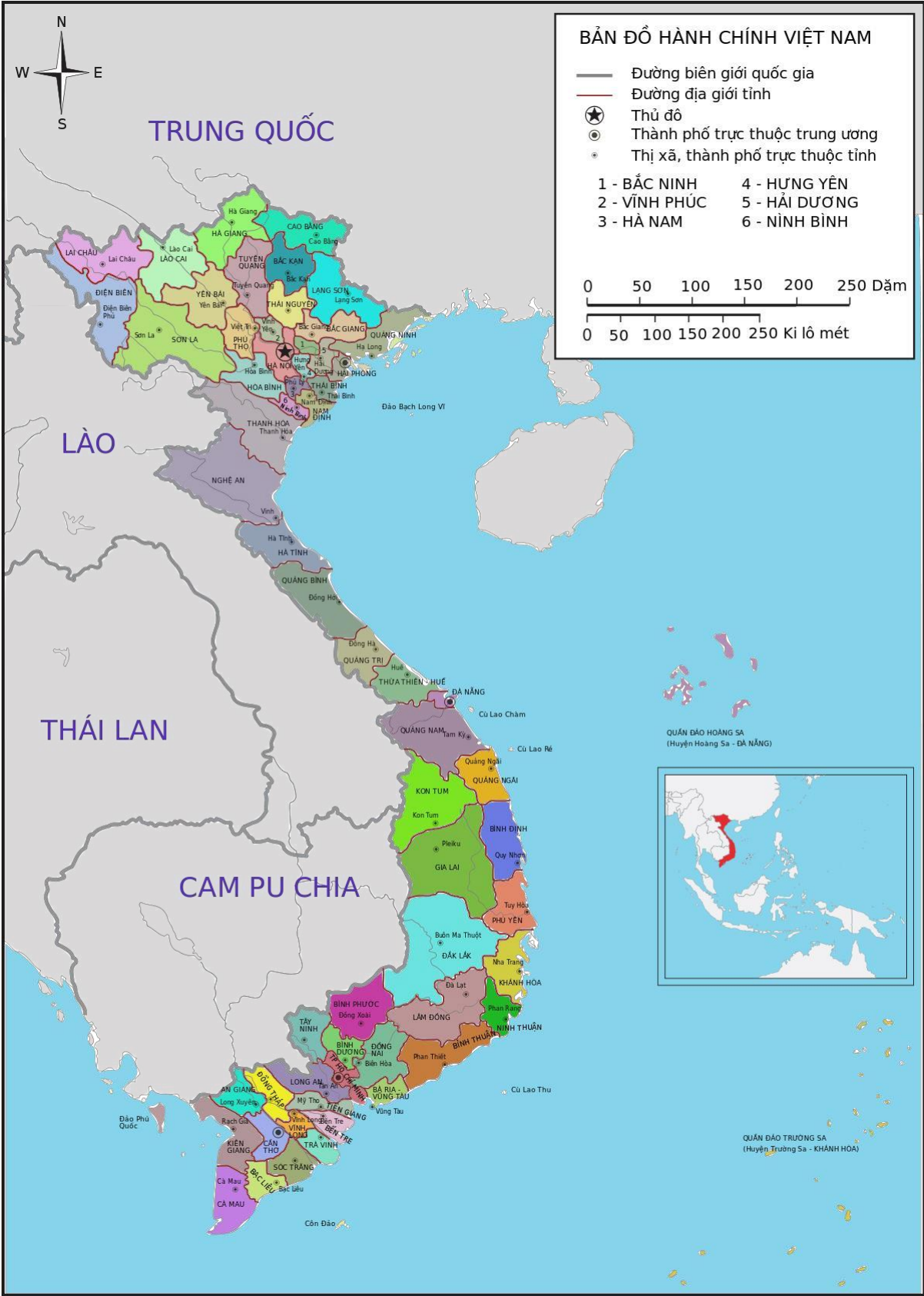
Với vẻ đẹp vừa hùng vĩ, vừa duyên dáng thơ mộng, vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên của nhân loại.

Giải nghĩa:

- *Thắng cảnh* : cảnh đẹp nổi tiếng
- *Khúc khuỷu* : quanh co liên tiếp một quãng dài
- *Nhấp nhô* : cái cao, cái thấp
- *Truyền thuyết* : truyện dân gian truyền miệng về các nhân vật, kì tích lịch sử 'légende)
- *Hùng vĩ* : to lớn, tạo nên ấn tượng mạnh mẽ, hùng dũng
- *Duyên dáng* : có duyên, trông xinh xắn, dễ thương
- *Di sản thiên nhiên của nhân loại* : patrimoine (naturelle) de l'humanité

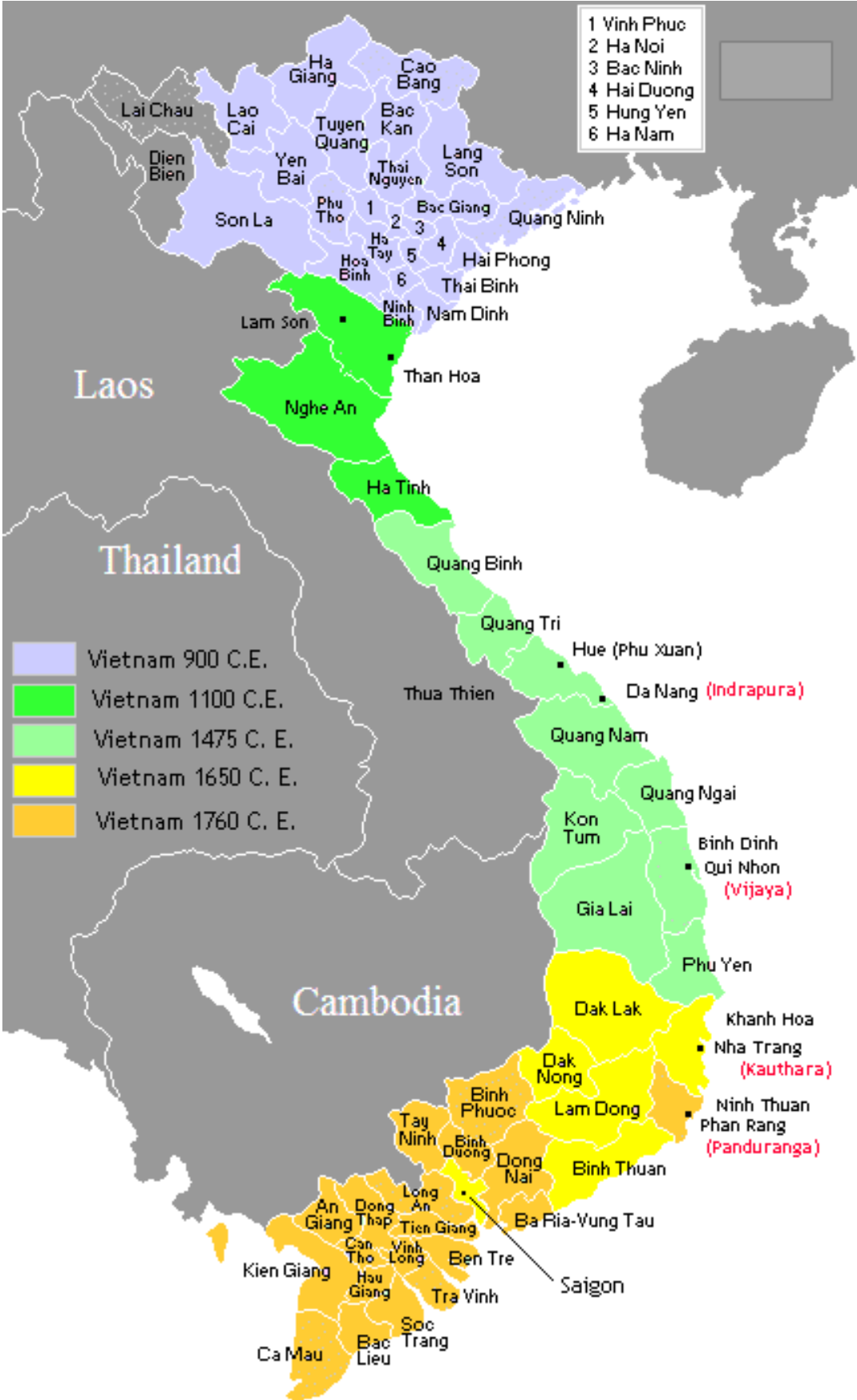


Bản đồ hành chính Việt Nam



Lịch sử Việt Nam

Bản đồ Việt Nam - Lãnh thổ Việt Nam qua các triều đại



Niên biểu lịch sử Việt Nam

- 2000 ?				
			Hùng Vương	nước Văn Lang
-400				
-300				
		trước Công Lịch		
		257 - 207	An Dương Vương	nước Âu Lạc
-200		207 - 111	Triệu Đà	nước Nam Việt
-100				
			Bắc thuộc	
0				
		40 - 43	Hai Bà Trưng	đóng đô tại Mê Linh
100			Bắc thuộc	
200				
		248	Bà Triệu	
300			Bắc thuộc	
400				

500				
		544 - 602	Nhà Tiền Lý	nước Vạn Xuân
600			Bắc thuộc	
700				
		722	Mai Hắc Đế	
800		767	Phùng Hưng	
			Bắc thuộc	
			Bắc thuộc	
900				
		939	Ngô Quyền	
		968	Đinh Tiên Hoàng	Đại Cồ Việt
		980	Nhà Tiền Lê	
1000		1010 - 1225	Nhà Hậu Lý	Đại Việt
1100				
1200				
		1225 - 1400	Nhà Trần	
1300				

1400		1400 - 1407	Nhà Hồ	
			Nhà Minh xâm lăng Đại Việt	
		1428	Nhà Hậu Lê	
1500				
		1527	Nhà Mạc	
1600		1592	Trịnh Nguyễn phân tranh	
1700				
		1778	Nhà Tây Sơn	
1800		1802	Nhà Nguyễn	Việt Nam
1900		1884	Pháp thuộc	
		1945	Việt Nam độc lập	
2000				

Bài học 12 : Tóm lược lịch sử Việt Nam

Lịch sử Việt Nam có thể được chia thành 6 giai đoạn :

1- Các vua Hùng dựng nước :

Nước Văn Lang bắt đầu cách đây gần 5 000 năm. Thời đó thuộc về huyền sử, vì không có sách sử nào ghi lại, nhưng được dân gian kể lại qua các câu chuyện :

- Lạc Long Quân và bà Âu Cơ (Lạc Long Quân là Hùng Vương 2)
- Sự tích trầu cau (thời Hùng Vương 4)
- Sự tích bánh chưng – bánh dày (thời Hùng Vương 6)
- Sự tích quả dưa đỏ (thời Hùng Vương 10)
- Sơn Tinh và Thủy Tinh (thời Hùng Vương 18)

2- Từ An Dương Vương tới Hai Bà Trưng :

Sách sử có chép rằng năm 257 trước Công Nguyên, An Dương Vương thay Hùng Vương làm vua, đổi tên nước là Âu Lạc. An Dương Vương xây thành Cổ Loa, làm cung nỏ, bắn tên đầu bịt đồng để giữ nước. Đến năm 207 trước Công Nguyên thì mất nước vào tay Triệu Đà (xem chuyện Mỵ Châu và Trọng Thủy). Từ năm 40 đến năm 43, nước ta lại được độc lập nhờ Hai Bà Trưng. Trưng Trắc và Trưng Nhị cũng thuộc dòng dõi Hùng Vương.

3- Một ngàn năm Bắc thuộc :

Thật ra thời kì này kéo dài gần 900 năm. Đó là thời kì nước ta bị Trung Hoa (phương Bắc) đô hộ, bắt đầu năm 43 và kéo dài đến năm 938. Trong suốt 9 thế kỉ, những cuộc khởi nghĩa thường xuyên, chống lại guồng máy thống trị phương Bắc đã nhắc nhở cho người Việt rằng chúng ta là một dân tộc có nguồn gốc và văn hóa khác người Trung Hoa, chúng ta có một lãnh thổ riêng cần được bảo vệ. Những cuộc khởi nghĩa đó đã hun đúc nên tinh thần tự chủ, lòng yêu nước, tình thương giống nòi, niềm tự hào dân tộc. Năm 938, Ngô Quyền dùng kế đóng cọc nhọn dưới lòng sông Bạch Đằng đánh tan quân Nam Hán, đã mở ra một thời kì độc lập lâu dài cho nước ta.

4- Các triều đại phong kiến :

Đây là thời gian nước ta được độc lập với các triều đại :

968 - 980 Đinh : Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn Mười Hai Sứ Quân

980 - 1009 Lê : Lê Đại Hành phá tan quân Tống

1010 - 1225 Lý : Lý Thường Kiệt đánh Tống, bình Chiêm

1225 - 1413 Trần : Nhà Trần 3 lần đại thắng quân Nguyên

1400 - 1407 Hồ : Nhà Hồ mất nước vào tay giặc Minh

1428 - 1788 Lê : Lê Lợi đuổi giặc Minh

1527 - 1667 Mạc : Chúa Trịnh và chúa Nguyễn phò vua Lê đánh nhà Mạc

1778 - 1802 Tây Sơn : Nguyễn Huệ đại thắng quân Thanh

1802 - 1945 Nguyễn : từ thời này, nước ta mang tên là Việt Nam

5- Thời kì Pháp thuộc :

Từ năm 1886 đến năm 1945, Pháp đô hộ Đông Dương (Indochine) gồm Việt Nam, Lào và Cam-Bốt. Nước ta bị Pháp chia thành Bắc Kì, Trung Kì và Nam Kì.

Giai đoạn 1945-1975 :

- 1945 – 1954 : chiến tranh Việt – Pháp, kết thúc bằng trận Điện Biên Phủ. Hiệp định Genève chia đôi đất nước (lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới) :

- miền Bắc (thủ đô là Hà Nội) thuộc khối cộng sản

- miền Nam (thủ đô là Sài Gòn) thuộc khối tự do

- 1954 – 1975 : Chiến tranh Miền Nam (thể chế Cộng hòa) - Miền Bắc (thể chế Cộng Sản)

- Ngày 30-4-1975 : cộng sản chiếm miền Nam.

- Năm 1976 : Nước Việt Nam được thống nhất, mang tên là Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Nhìn lại lịch sử Việt Nam để nhớ ơn cha ông chúng ta đã dựng nước và giữ nước. Mỗi người Việt Nam, dù ở trong nước hoặc ngoài nước đều có bổn phận phát triển đất nước, đem lại tự do hạnh phúc cho toàn dân

CÂU HỎI :

1. Theo huyền sử, các vua Hùng truyền được bao nhiêu đời, từ khoảng năm nào đến năm nào ? Thời đó, nước ta mang tên là gì ?
2. Sau các vua Hùng, ai đã làm vua ? và đổi tên nước là gì ?
3. Hai Bà Trưng đã dành được độc lập từ năm nào đến năm nào ?
4. Sau 900 năm bị phương Bắc đô hộ, ai đã chiến thắng quân Tàu trên sông Bạch Đằng mở ra thời kì độc lập lâu dài cho nước Nam ?
5. Kể tên, theo thứ tự thời gian, các triều đại phong kiến của nước ta.
6. Nước ta mang tên là Việt Nam từ năm nào ?
7. Nước Việt Nam bị Pháp đô hộ từ năm nào đến năm nào ?
8. Chiến tranh Việt – Pháp diễn ra từ năm nào đến năm nào ? và kết thúc bằng sự kiện gì ?
9. Nội chiến Bắc - Nam diễn ra từ năm nào đến năm nào ? và kết thúc bằng sự kiện gì?
10. Là người mang nguồn gốc Việt, chúng ta có bổn phận gì ?

Bài học 13 : Lịch sử - TRỐNG ĐỒNG**TRỐNG ĐỒNG****Di tích văn hóa Lạc Việt**

Trống đồng là một trong những di tích văn hóa cổ xưa nhất của người Việt.

Trống đồng là thành quả của nền văn hóa Lạc Việt, thời đại Hồng Bàng, khởi đầu cách đây gần năm ngàn năm(1).

Các nhà khảo cổ đã tìm ra nhiều chiếc trống đồng tại tỉnh Thanh Hoá và lưu vực sông Hồng. Đẹp nhất là trống đồng Ngọc Lũ (xem ảnh bên) hiện được trưng bày tại viện bảo tàng lịch sử Hà Nội. Tại Paris, có musée Guimet trưng bày trống Sông Đà. Theo các nhà nghiên cứu, những chiếc trống này đã được đúc cách đây khoảng 2700 đến 2200 năm.



Trống đồng của người Lạc Việt là những chiếc trống lớn, cao khoảng 60 phân (cm), đường kính khoảng 80 phân, nặng đến gần 100 kilôgam(kg). Được dùng trong các nghi lễ trang nghiêm, cũng như các hội hè vui vẻ, tiếng trống đồng trầm hùng vang vọng tạo ra một không khí uy nghi, làm tăng lòng tự hào dân tộc và làm cho kẻ thù phải khiếp sợ.

Theo học giả Trần Văn Khê, một chuyên viên về âm nhạc cổ truyền Việt Nam: “ Trên mặt trống, tang trống đều có hoa văn chạm rất công phu và nghệ thuật. Chính giữa mặt trống có chạm hình một ngôi sao nhiều cánh (14 cánh như trên trống đồng Ngọc Lũ). Vây quanh có nhiều vòng tròn đồng tâm trong đó có chạm nhiều loại hoa văn khác nhau: chim mỏ dài, chim mỏ ngắn, hươu, nhiều cảnh sinh hoạt như giã gạo, tấu nhạc, múa, chèo thuyền, những đoàn người mình gắn lông chim như cánh chim...”

Người già lúa dùng chày đứng như nhiều dân tộc châu Phi. Phía dưới mặt trống, trên miếng đồng nhô ra bao quanh có chạm hình những người đi trên thuyền, cầm khí giới, búa, tên, và lao. Hoa văn đó gợi chúng ta hình ảnh một bộ lạc gồm có người trồng trọt, săn bắn, đánh giặc, tấu nhạc, và múa...” (*xem hình mặt trống trên trang sau*).

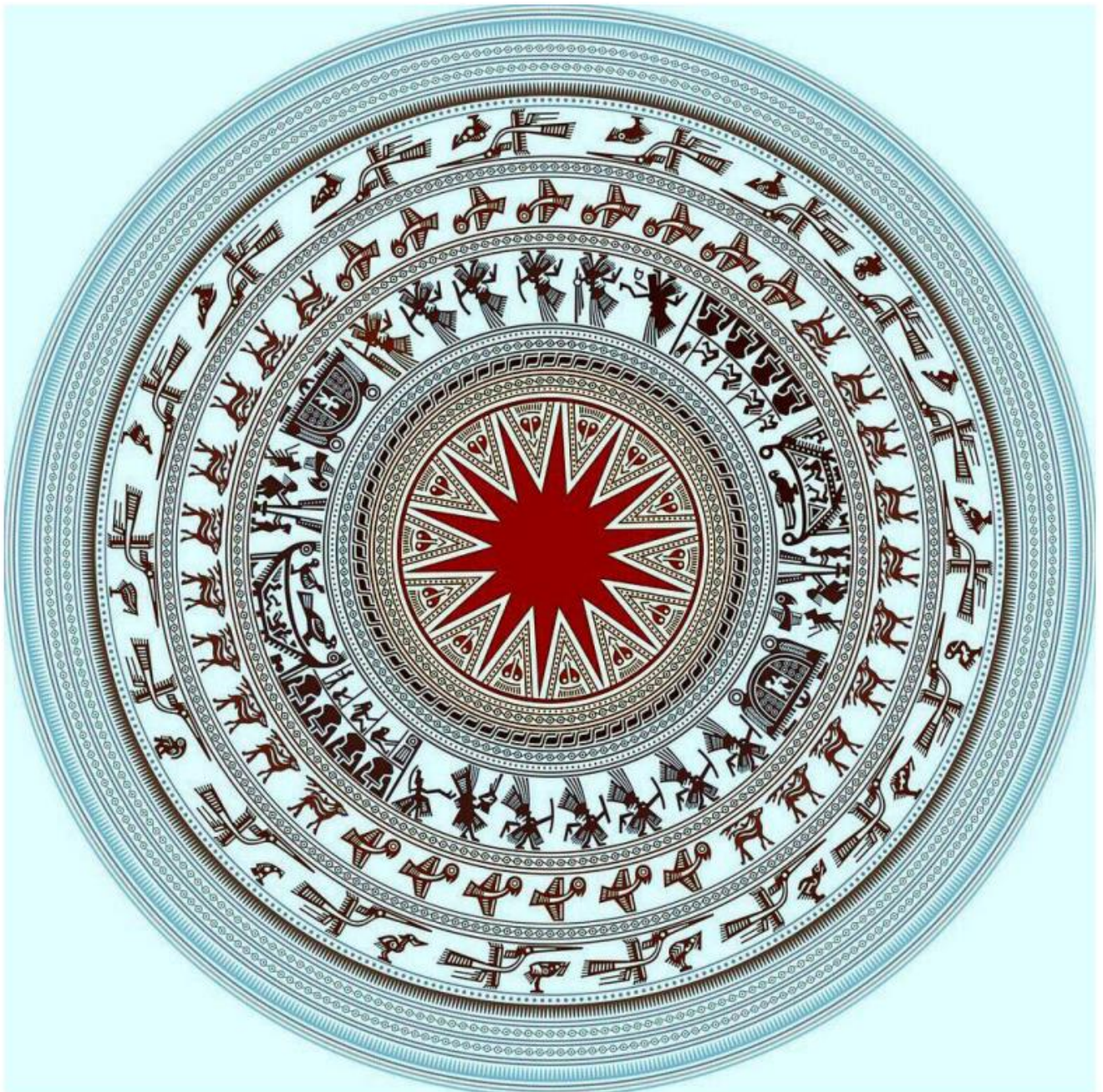
Những chiếc trống lớn như vậy mà chỉ là một khối đồng thau (3) duy nhất, không có đường lắp ráp. Điều đó chứng tỏ người Lạc Việt đã thông thạo kĩ thuật làm khuôn to và chính xác, có chạm trổ tinh vi, biết đốt lò đúc đồ đồng có nhiệt độ cao (đến 1400°C)(2), biết pha chế đồng thiếc và chì thành hợp kim đồng thau ...

Như vậy, trống đồng không chỉ là một nhạc cụ, mà còn là một bảo vật đã được người Lạc Việt tạo ra với tất cả tâm hồn và tài năng của họ. Trống đồng đúng là một kho tàng văn hoá chúng ta cần tìm hiểu.

Để kết luận, xin mượn bài thơ "Trống đồng" của nhà thơ Hải Phương: Như vậy, trống đồng không chỉ là một nhạc cụ, mà còn là một bảo vật đã được người Lạc Việt tạo ra với tất cả tâm hồn và tài năng của họ. Trống đồng đúng là một kho tàng văn hoá chúng ta cần tìm hiểu.

*Nương nhau cặp trống Rồng tiên Khi gặt thét sấm, khi rằm rĩ mưa Gieo dùi, trời ngân, đất ngor
Quân thù rút kiếm, rơi cờ bao phen.*

Mặt trống đồng Ngọc Lũ



Chú thích :

- Theo « Việt sử toàn thư » của Phạm Văn Sơn và « Việt Nam sử lược » của Trần Trọng Kim, nhà Hồng Bàng khởi đầu năm 2879 và kết thúc năm 258 trước Tây lịch, truyền được 18 đời vua, gọi là Hùng Vương.
- Nhiệt độ nóng chảy của đồng là 1100 độ C. Nhưng muốn đúc những vật lớn như trống đồng, thì nhiệt độ của đồng lỏng phải khá cao, từ 1200 độ C đến 1250 độ C để cho độ nhót giảm xuống và đồng có thể chảy đầy vào mọi chi tiết của khuôn. Khi đó lò nấu phải chịu đựng được nhiệt độ khoảng 1400 độ C.
- Đồng thau (bronze) là hợp kim (alliage) được tạo thành từ đồng (cuivre), thiếc (étain), chì (plomb)

Giải nghĩa :

- **Di tích** : những dấu vết của thời xưa, còn tồn tại tới ngày nay.
- **Văn hóa** : những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo trong xã hội.
- **Thành quả** : kết quả tốt.
- **Khảo cổ** : nghiên cứu về quá khứ.
- **Lưu vực** : vùng đất đai chịu ảnh hưởng của một con sông chảy qua.
- **Viện bảo tàng** : nơi sưu tầm, cất giữ, trưng bày những tài liệu, hiện vật có giá trị, ý nghĩa lịch sử.
- **Nghiên cứu** : suy nghĩ, tìm tòi.
- **Đường kính** : đoạn thẳng đi qua tâm và nối hai điểm của một hình tròn.
- **Tự hào** : hãnh diện.
- **Chuyên viên** : người hiểu biết nhiều về một môn ngành nào đó.
- **Cổ truyền** : từ xưa để lại.
- **Đường lắp ráp** : chỗ nối giữa 2 phần trên một vật.
- **Nhạc cụ** : dụng cụ làm nên tiếng nhạc.
- **Bảo vật** : vật quý.
- **Kho tàng** : kho cất giữ của cải vật chất.

CÂU HỎI :

- 1- Trống đồng tìm được ở Việt Nam đã được đúc vào thời gian nào, tại đâu ?
- 2- Em hãy tả chiếc trống đồng.
- 3- Trống đồng cho em biết gì về văn hoá Lạc Việt ?

Trả lời :

Bài học 14 : Lịch sử - Nhà Mạc (1527 - 1667) & Nam Bắc triều (1533 – 1592)

Vào đầu thế kỉ XVI, vì các vua nhà Lê yếu kém nên trong nước loạn lạc suốt 20 năm.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung đoạt ngôi vua.

Một số quan lại nhà LÊ chạy sang Tàu, nhờ nhà Minh đem quân đánh Mạc Đăng Dung. Đó là một hành động « cồng rắn cắn gà nhà » thật đáng lên án.

Khi tướng nhà Minh là Mao Bá Ôn gặp quân nhà Mạc tại biên giới, thì trao đổi thư từ để dò xét thái độ nhau.

Mao Bá Ôn xướng bài « Vịnh Cánh Bèo » :

*Ruộng nước lênh đênh nhỏ tựa kim
Nơi nơi trông thấy mọc nông mèm
Đã không cành cỗi còn không gốc
Dám có rễ mầm lại có tim*

*Nào biết nơi tan duy biết tụ
Chỉ hay khi nổi nọ hay chìm
Giữa trời giông tố thình lình nổi
Quét bạt ra khơi hết kể tìm.*

Đại biểu nhà Mạc là cụ Trạng Giáp Hải đã trả lời:

*Vấy gấm khen dầy chẳng lọt kim
Lá liềm dễ mọc kẻ nông mèm
Mây bạc không cho soi thủy diện
Ánh hồng đâu dễ rọi ba tâm*

*Sóng dòn ngàn lớp không xô vỡ
Gió rập muôn cơn khó đánh chìm
Rồng cá ít nhiều nường dưới đó
Cần câu Lã Vọng hết mong chờ.*

Với cái đầu đề "Vịnh Cánh Bèo" Mao Bá Ôn đã có ý khinh thị triều Mạc, hằn Mao muốn ví dân ta mỏng manh như cánh bèo mà Trung Quốc là giông tố giữa trời đánh tan cánh bèo biệt tích như chơi. Mao không ngờ đại biểu của triều Mạc đã trả lời họ một cách hào hùng, ngạo nghễ không kém. Ta có thể nghĩ rằng chính bài thơ họa vắn này với hùng khí của nó đã làm cho Trung Quốc hoảng sợ mà chịu bãi binh và tất nhiên Mạc Đăng Dung có mặt ở đó, Trạng Giáp Hải mới dám cương quyết ăn miếng, trả miếng (trích Việt sử toàn thư – Phạm Văn Sơn).

Sau cuộc gặp gỡ này, nhà Minh bãi binh, không đánh nước ta nữa.

Nhà Mạc làm vua, đóng đô tại Thăng Long, gọi là Bắc triều. Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm phò vua Lê ở Thanh Hoá, gọi là Nam triều. Vì thế thời đó có hai vua, gọi là thời Nam Bắc triều.

Đến năm 1592 chúa Trịnh đuổi nhà Mạc, đem vua Lê về Thăng Long, thời Nam Bắc triều chấm dứt.

Con cháu nhà Mạc chạy lên Cao Bằng, Lạng Sơn, còn truyền được tới năm 1667 mới dứt hẳn.

Đầu thế kỉ XVI, các vua Lê yếu kém, nên trong nước loạn lạc. Năm 1527 Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Lấy cớ phò trợ con cháu nhà Lê, Nguyễn Kim cùng hai con trai là Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng, và con rể là Trịnh Kiểm, đánh dẹp nhà Mạc.

Sau khi Nguyễn Kim mất, Trịnh Kiểm sai người giết Nguyễn Uông. Thấy vậy, Nguyễn Hoàng bèn nói với chị xin Trịnh Kiểm cho vào đất Thuận Hóa.

Trịnh Kiểm xưng Chúa rồi lần át dần quyền hành của vua nhà Lê. Chúa Trịnh lo tổ chức lại việc cai trị ở miền Bắc Việt Nam như :

- Sửa đổi lại luật lệ và bài trừ tham nhũng.
- Mở trường võ bị và lo luyện tập binh sĩ.
- Sửa đổi lại việc thi cử và cho in sách dùng trong nước.
- Khuyến khích việc khai mỏ, đúc tiền,
- Cho người ngoại quốc được vào buôn bán ở **phố Hiến**.

Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa lo gây dựng cơ nghiệp lâu dài và tự xưng chúa. Chúa Nguyễn nhờ giao dịch với người **Bồ Đào Nha** nên đã tu chỉnh về vũ khí như đóng tàu chiến, đúc súng đại bác và xây thành đắp lũy. Ngoài việc chống với chúa Trịnh ở miền Bắc, chúa Nguyễn còn lo mở rộng bờ cõi về phía Nam.

Trong giai đoạn này, hai bên mang quân đánh lẫn nhau nhiều lần lấy **sông Gianh** làm ranh giới.

Giải nghĩa:

1. **Phò trợ** : theo phụ giúp
2. **Phố Hiến**: một nơi mua bán tấp nập ở tỉnh Hưng Yên
3. **Bồ Đào Nha** : nước Portugal

Câu hỏi:

- 1- Vì sao Nguyễn Hoàng phải trốn vào Thuận Hoá ?
- 2- Hãy kể những việc làm của các chúa Trịnh.
- 3- Hãy kể những việc làm của các chúa Nguyễn.
- 4- Con sông nào chia cắt nước ta vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh ?